

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 227/GPMT-UBND

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 10 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp tại Công văn số 70/TBC ngày 24 tháng 9 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 15367/TTr-SNN&MT ngày 14 tháng 10 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp, địa chỉ tại: lô số 01, đường số 02, Cụm công nghiệp Bình Thành, xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy chế biến thủy sản Thanh Bình Đồng Tháp, địa chỉ: lô số 01, đường số 02, Cụm công nghiệp Bình Thành, xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

- Tên cơ sở: Nhà máy chế biến thủy sản Thanh Bình Đồng Tháp.
- Địa điểm hoạt động: lô số 01, đường số 02, Cụm công nghiệp Bình Thành, xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư có mã số dự án 7664856881 chứng nhận lần đầu ngày 28/02/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp (nay là Sở Tài chính) và chứng nhận điều chỉnh lần thứ 4 ngày 10/11/2023.
- Mã số thuế: 1402054046.

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chế biến thủy sản cá tra và cá basa fillet (mã ngành 1020).

e) Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 79.147,7m².

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): cơ sở thuộc nhóm B, tổng mức đầu tư 1.205.205.700.000 đồng.

- Cơ sở thuộc danh mục dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất: 400 tấn nguyên liệu/năm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất:

Tiếp nhận nguyên liệu → Cắt tiết – Rửa 1 → Fillet → Rửa 2 → Lạng da → Rửa cá → Kiểm tra ký sinh trùng → Phân cỡ sơ bộ → Rửa 3 → Xử lý phụ gia → Phân cỡ, mẫu → Cắt (nếu có) → Cấp đông tủ tiếp xúc(1)/cấp đông băng chuyền IQF(2) → Bao gói → Dò kim loại → Bao gói thùng → Bảo quản → Vận chuyển và bán ra thị trường.

(1) Cấp đông tủ tiếp xúc: Xếp khuôn → Cấp đông.

(2) Cấp đông băng chuyền IQF: Cấp đông → Mạ băng (Nếu có) → Tái đông.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

a) Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

c) Bảo đảm giá trị giới hạn tối đa về tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 10 tháng 10 năm 2036).

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *men*

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Công Thương;
- UBND xã Bình Thành;
- Cty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: CVP, PVP Trần Văn Toàn;
- Lưu: VT, Nguyễn.

KT. CHỦ TỊCH *men*
PHÓ CHỦ TỊCH



hanh
Nguyễn Thành Diệu



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 227/GPMT-UBND

ngày 22 tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt, rửa tay chân phát sinh từ các nhà vệ sinh lưu lượng 196 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: nước thải từ nhà bếp lưu lượng 29 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 03: nước thải từ khu xử lý khí thải lò hơi với lưu lượng 02 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 04: nước thải hoạt động sản xuất lưu lượng 2.236 m³/ngày đêm
- Nguồn số 05: nước thải từ bơm chuyển cá từ tiếp nhận lên Nhà máy với lưu lượng 160 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 06: nước thải từ vệ sinh kho chứa chất thải rắn với lưu lượng 03 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

- a) Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Tiền.
- b) Vị trí xả nước thải:
 - Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp, lô số 01, đường số 02, Cụm công nghiệp Bình Thành, xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp.
 - Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1165522; Y = 557979
(theo hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°)
- c) Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 4.000 m³/ngày đêm hoặc 166,67 m³/giờ.
- d) Phương pháp xả nước thải: tự chảy.
- đ) Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ).
- e) Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, bảng 1 và 2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (F>2000 m ³ /ngày)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng (đầu vào và đầu ra)	m ³ /ngày	-	-	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	6-9		
3	Nhiệt độ	°C	≤40		
4	TSS	mg/L	≤30		
5	COD	mg/L	≤60		
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	≤5,0		
7	BOD ₅	mg/L	≤30	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
8	Tổng Nitơ	mg/L	≤20		
9	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	≤8,0		
10	Clo dư	mg/L	≤1,0		
11	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤5,0		
12	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt nhà vệ sinh → Bể tự hoại → Hồ ga bằng BTCT, kích thước L x B x H= 1 x 0,8 x 0,8 (m) → Bơm theo ống PVC Φ90mm → Mương hở có nắp đậy bằng BTCT, kích thước B x H= 0,6 x 0,8 (m) → Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở, công suất 4.000 m³/ngày đêm → đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột A, bảng 1 và 2) → sông Tiền.

- Nước thải nhà ăn → Ống PVC $\Phi 60-140\text{mm}$ → Hồ ga bằng BTCT, kích thước $L \times B \times H = 0,8 \times 0,8 \times 0,6 \text{ (m)}$ → Ống PVC $\Phi 42\text{mm}$ → Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở, công suất $4.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ → đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột A, bảng 1 và 2) → sông Tiền.

- Nước thải từ bể chứa bùn, máy ép bùn → Ống PVC $\Phi 90 \text{ mm}$ → Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở, công suất $4.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ → đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột A, bảng 1 và 2) → sông Tiền.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi → Ống PVC $\Phi 90 \text{ mm}$ → Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở, công suất $4.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ → đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột A, bảng 1 và 2) → sông Tiền.

- Nước thải từ quá trình vệ sinh kho chứa chất thải rắn tái chế, chất thải rắn sinh hoạt → Rãnh thu, kích thước $B \times H = 10 \text{ cm} \times 5 \text{ cm}$ → Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở, công suất $4.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ → đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột A, bảng 1 và 2) → sông Tiền.

- Nước thải sản xuất → Rãnh thu, kích thước $B \times H = 0,5 \times 0,1 \text{ (m)}$ → Mương hở bằng BTCT, kích thước $B \times H = 0,6 \times 0,8 \text{ (m)}$ → Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở, công suất $4.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ → đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột A, bảng 1 và 2) → sông Tiền.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải (sản xuất + sinh hoạt) đầu vào → Tách rác thô → Bể tách mỡ → Bể gom → Tách rác tinh → Bể điều hòa → Bể keo tụ - tạo bông 1 → Bể DAF → Bể kỵ khí → Bể Anoxic → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ - tạo bông 2 → Bể lắng siêu tốc → Bể khử trùng → Nước thải đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột A, bảng 1 và 2) → Mương quan trắc tự động liên tục → sông Tiền.

- Công suất thiết kế: $4.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, A-Polymer, C-Polymer, vôi, axit 50% và Chlorine.

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 1 hệ thống

- Vị trí lắp đặt: khu vực gần cửa xả nước thải sau xử lý ra sông Tiền.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu: tự động.

- Camera theo dõi: 01 camera

- Kết nối, truyền số liệu: trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp giám sát theo quy định.

d) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố thực hiện đóng van không xả nước thải ra môi trường. Thực hiện các biện pháp xử lý cần thiết, ngừng sản xuất để đảm bảo nước thải xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường;
- Bố trí người phụ trách vận hành và giám sát toàn bộ hệ thống xử lý nước thải.
- Bố trí thiết bị dự phòng để thay thế khi thiết bị chính bị hỏng, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định.
- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình thiết kế.
- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a) Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: sau khi nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý nước thải (tháng 11 năm 2026).
- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm (tháng 05 năm 2027).

b) Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải công suất 4.000 m³/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu:

+ Nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ: X = 1165590; Y = 558010 (theo hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°).

+ Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ: X = 1165522; Y = 557979 (theo hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°).

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Thông số: Lưu lượng, nhiệt độ, pH, TSS, COD, BOD₅, Amoni, Tổng N, Tổng P, tổng dầu mỡ động thực vật, Clo dư và tổng Coliform.

+ Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2025/BTNMT (cột A, bảng 1 và 2) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

c) Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn hiệu chỉnh hiệu suất: theo điểm b khoản 1 Điều 21 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Tần suất: thực hiện trong 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm và tần suất 15 ngày/lần, tổng số lần lấy mẫu 05 lần và trong đó: 05 mẫu đầu vào và 05 mẫu đầu ra sau xử lý.

+ Loại mẫu: mẫu tổ hợp.

- Giai đoạn vận hành ổn định: theo điểm c khoản 1 Điều 21 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Tần suất: thực hiện 07 ngày liên tục sau giai đoạn điều chỉnh và tần suất 01 ngày/lần, trong đó: 01 mẫu đầu vào và 07 mẫu đầu ra sau xử lý.

+ Loại mẫu: mẫu đơn.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý chất thải.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **227** /GPMT-UBND
ngày **22** tháng **10** năm **2026** của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn phát sinh khí thải (01 nguồn): khí thải phát sinh từ 02 lò hơi, công suất mỗi lò 01 tấn hơi/giờ, sử dụng nhiên liệu dầu DO. Khí thải của 02 lò hơi được thu gom, xử lý chung bằng 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải và thoát ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải có chiều cao 10,5 m, đường kính D300 mm, với lưu lượng xả khí thải khoảng 1.000 m³/giờ. Khí thải phát sinh và xả thải gián đoạn, phụ thuộc vào thời gian hoạt động của cơ sở.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

Khí thải từ 02 lò hơi được thu gom, xử lý chung bằng 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải; sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí cao 10,5 m, đường kính D300 mm. Khí thải phát sinh gián đoạn theo thời gian hoạt động của cơ sở.

a) Vị trí xả khí thải:

Khí thải phát sinh từ 02 lò hơi được thu gom và xử lý chung bằng 01 hệ thống xử lý khí thải. Sau xử lý, khí thải được dẫn và xả ra môi trường qua chung 01 ống khói thải, tương ứng với 01 điểm xả khí thải.

Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.165.569,24; Y = 475.946,38 (theo hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', mũi chiếu 3°).

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: khí thải phát sinh và xả thải gián đoạn, phụ thuộc vào thời gian hoạt động của cơ sở; sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói thải.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19: 2024/BTNMT, cột C - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	1.000	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 55 (4)		
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	≤ 400 (4)		

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	≤400 (4)		
4	Nitơ oxit, (NO _x tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤450 (4)		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

a) Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải lò hơi → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý khí thải → Ống thải → Xả thải ra môi trường

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý khí thải lò hơi: bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 01 và 02 → Quạt hút → Hệ thống thu gom → Tháp hấp thụ bằng nước → Ống khói thải.

+ Công suất thiết kế: 1.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

d) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí thiết bị dự phòng để thay thế khi thiết bị chính bị hỏng, đảm bảo hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình thiết kế.

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

- Khi xảy ra sự cố, phải dừng ngay nguồn phát sinh khí thải tương ứng để triển khai các biện pháp khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, hệ thống xử lý khí thải của 02 lò hơi sử dụng nhiên liệu dầu DO không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này

trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 227/GPMT-UBND
ngày 21 tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: khu vực xưởng sản xuất
- Nguồn số 02: khu vực công trình xử lý nước thải công suất 4.000 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 03: khu vực công trình xử lý nước cấp công suất 6.000 m³/ngày đêm (hiện tại đang vận hành công suất 4.000 m³/ngày đêm).
- Nguồn số 04: khu vực lò hơi, sử dụng nhiên liệu dầu DO.
- Nguồn số 05: khu bến nhập cá của cơ sở.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

a) Tiếng ồn: QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 18h00)	Tối (từ 18h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

b) Độ rung:

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Khu vực xưởng sản xuất được bố trí cách ly với khu vực văn phòng.

- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân trong cơ sở.

- Đối với các nguồn ồn khác (máy phát điện, máy nén khí,...) được đặt tại khu vực riêng, sử dụng giải pháp bao che nhằm hạn chế rung và ồn phát tán.

- Thực hiện đầy đủ công tác quan trắc môi trường lao động, khám sức khỏe định kỳ và khám bệnh nghề nghiệp cho cán bộ công nhân viên.

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị như: bôi trơn, sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng nhằm để đảm bảo an toàn trong quá trình hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của cơ sở, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn cho các thiết bị để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định./.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 227/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 1 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Pin, ắc quy thải	Rắn	10	16 01 12	NH
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	10	16 01 06	NH
4	Dầu thải	Lỏng	100	15 02 05	NH
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	Rắn	20	16 01 13	NH
8	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	Rắn	10	12 06 01	NH
12	Bộ lọc dầu	Rắn	65	15 01 02	NH
TỔNG CỘNG			215		

b) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Số lượng (tấn/tháng)
1	Khối lượng chất thải rắn tái chế	11,2

STT	Tên chất thải	Số lượng (tấn/tháng)
2	Phụ phẩm phát sinh trong quá trình sản xuất	5.863,8
3	Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải và trạm xử lý nước cấp	200,8
Tổng		6.075,8

c) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/ngày)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	1,74

d) Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	80	18 02 01	KS
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	50	18 01 01	KS
3	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	10	08 02 04	KS
4	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	35	11 04 01	KS
5	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	10	07 04 01	KS
6	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ)	Rắn/Lỏng	40	08 01 01	KS

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
	hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải				
TỔNG CỘNG			225		

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích khu vực lưu chứa: 13,68 m², kho chứa bố trí bên cạnh trạm quan trắc tự động nước thải của cơ sở.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn, có gờ chống tràn.

b) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom, phân loại, lưu chứa và hợp đồng thu gom, xử lý như sau:

- Chất thải rắn tái chế: được thu gom và lưu giữ tại kho chất thải rắn tái chế diện tích 5,85 m², kho chứa bố trí kế bên cạnh trạm quan trắc tự động nước thải của cơ sở.

- Bùn thải sau ép: được thu gom và lưu giữ tại tank bùn 18 tấn tại khu sản khu vực hệ thống xử lý nước thải.

- Phụ phẩm: được đưa bằng băng tải ra ngoài xưởng sản xuất và tập trung lên 02 xe tải chờ sẵn để vận chuyển sang Xí nghiệp chế biến bột cá, mỡ cá trực thuộc công ty nhằm sản xuất bột cá, mỡ cá ngay khi đầy.

c) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các vị trí phát sinh như khu văn phòng, khu nhà ăn, khu nhà xưởng và dọc các lối đi trong khuôn viên, thùng chứa có dung tích từ 60 - 240 lít, số lượng: 60 thùng. Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt được lưu chứa trong kho có diện tích 5,85 m², kho chứa bố trí bên cạnh trạm quan trắc tự động nước thải của cơ sở.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Sự cố cháy nổ: phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ theo quy định.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự

cổ môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này.

- Thực hiện phòng ngừa sự cố chất thải, ứng phó sự cố chất thải theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường:

- + Hạng mục, công trình có khả năng xảy ra sự cố chất thải phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

- + Hạng mục, công trình phải được bảo đảm khoảng cách an toàn môi trường theo quy định tại QCVN 01:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Phương tiện vận chuyển; khu vực, kho lưu giữ chất thải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại các Điều 27, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 và Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- + Ứng dụng các giải pháp công nghệ tiên tiến để nâng cao hiệu quả phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải, phù hợp với định hướng phát triển bền vững và kinh tế tuần hoàn.

- + Trang bị các vật dụng, thiết bị, vật liệu phù hợp để phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải. Sử dụng thiết bị, phương tiện nhận diện, phát hiện, cảnh báo sớm sự cố chất thải./.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 227 /GPMT-UBND
ngày 15 tháng 1 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG: không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy,.../.